

LƯỢC SỬ TÊN HỌ NGƯỜI VIỆT

Tác giả: Nguyễn Vy-Khanh

Nghiên cứu tất cả hệ thống tên họ các dân tộc trên thế giới cho thấy người Việt có lẽ là một dân tộc đầu tiên, cùng với người Trung Hoa và Đại Hàn, có một hệ thống tên họ đơn giản và hợp lý nhất. Người Nhật mãi đến năm 1872 mới được quyền có họ, trước đó chỉ có các ngài đại danh (samourais) là có đặc quyền đó. Theo lịch sử Trung quốc, việc đặt họ tên bắt đầu từ năm 2852 trước Công nguyên, khi vua Phục Hi ra lệnh bắt dân chúng phải có một "gia tính" hay "tộc tính" để dễ phân biệt các hệ phái gia đình và định phép tắc hôn nhân. Đến thế kỷ thứ V trước Công nguyên ở Trung quốc đã có hai loại "gia tính" được dùng: "tính" là họ gốc, do cha truyền con nối hoặc do vua ban, và dành cho nam giới; "thị" là họ cảnh, tức tên đặt khi mới sanh dùng cho cả nam lẫn nữ. Giới quý tộc vừa có Tính vừa có Thị, dân giả thì chỉ có tính. Từ đó phát xuất thành ngữ "bá" hoặc "bách tính". Con trai đàn ông xưng "thị" để phân biệt sang hèn, con gái đàn bà xưng "tính" để phân biệt hôn nhân.

Theo huyền thoại, Lạc Long Quân và các vua Hùng đều rất gần dân chúng, biết hết sự tình của con dân. Như Lạc Long Quân chổ ở là thủy phủ nhưng khi dân cần đến, đứng trên bờ gọi là ngài sẽ lên giúp dân. Nhân số bành trướng, lãnh thổ Bách Việt cũng thiên di từ phía nam sông Dương-tử xuống đồng bằng sông Hồng, hội nhập văn hóa và đồng hóa người Mường và các sắc dân địa phương. Tuy nhiên văn hóa nông nghiệp nền tảng của Việt tộc vẫn luôn trội bật. Do đó hơn hai ngàn năm trước, tổ tiên ta đã nghĩ lập ra "sổ điền" cốt để nhà vua kiểm kê nhân và dân số hàng năm hoặc theo một thời hạn cố định, mục đích nhằm phân chia ruộng nương thời đó thuộc về nhà vua. Việc phân chia này đòi hỏi một sự hiểu biết tường tận từng nóc gia. Với họ và tên gọi, quan chức triều đình có thể ấn định số người trong mỗi gia đình. Về sau thêm "sổ đinh" hoặc "sổ bộ", ghi họ tên chính thức về hộ tịch từng cá nhân và gia đình. Rồi từ "sổ bộ", mỗi gia đình lập một sổ riêng, ghi chú tất cả những việc cưới hỏi, sinh đẻ và tang ma. Đó là nguồn gốc của gia phả.

Nếu lịch sử là quá khứ và nền tảng của một dân tộc thì gia phả là lịch sử hình thành và phát triển của gia tộc. Gia phả phát xuất từ Trung quốc dưới dạng thức "thế bản" từ thời nhà Chu (111-256 trước Công nguyên) trong khi ở Việt Nam có thể gia phả đã có từ trước, nhưng theo lịch sử biên chép thì gia phả xuất hiện từ năm 1026 vào thời vua Lý Thái Tổ, gia phả đầu tiên được gọi là Hoàng-triều ngọc-điệp. Tục làm gia phả phát triển mạnh ở hai miền Bắc và Trung, trong Nam rất ít gia đình làm gia phả ở đây còn được gọi là "gia phổ" và biến thái thành "tông chi" tức tờ "tông chi tông đồ" cốt để phân phối gia tài hơn là để phân chia ngành ngọn của gia đình. Theo ông Dã Lan Nguyễn Đức Dự, lý do là để tránh sự khủng bố của thực dân Pháp (1).

Trong gia phả, người đứng đầu ngành trưởng (trưởng họ, trưởng tộc) có bổn phận ghi hết những chi tiết về thân thích và dòng dõi; những người con khác sao lại bản gia phả chính đó. Các gia đình giữ gìn kỹ lưỡng và truyền từ đời cha tới đời con. "Họ" theo nghĩa gốc có liên hệ với nhà và dưới chế độ phong kiến, nối kết con người với đất ruộng: một

mái nhà, một gia đình, một họ. Họ và tên của một người định vị trí của cá nhân người đó trong xã hội, xác định cá thể trong một toàn thể.

Họ tên của người Việt thông thường gồm có theo thứ tự: họ, chữ lót hoặc tên đệm, và tên gọi. Trừ một vài ngoại lệ, người Việt thường gọi nhau bằng tên gọi (prénom, petit nom; first name): bà Nhị, cô Yến, ông Khanh, cụ Mực, cháu Khuê, v.v.

Họ (Tính):

Số họ người Việt rất hạn chế, có khoảng 140 họ khác nhau - chúng tôi ghi lại trong danh sách ở cuối bài. Do đó có thành ngữ "trăm họ" (bách tính, còn đọc là "bá tánh") thời xưa thường dùng để chỉ dân chúng cả nước. Ông Dã Lan Nguyễn Đức Dự trong cuốn Gia Phả đã dẫn có nói đến ba trăm họ tối đa có thể có nhưng ông đã không lập danh sách (2). Cũng theo ông, người Trung quốc cũng chỉ có ba trăm họ trong khi người Nhật Bản xử dụng đến một trăm ngàn tên họ khác nhau. Người Pháp gọi "họ" là "nom de famille" và "patronyme", người Anh Mỹ, "family name" và "patronym".

Những họ Việt Nam thường gặp nhất là Nguyễn, Phạm, Phan, Trần, Lê, Vũ/Võ, Trương, Huỳnh/Hoàng. Nhiều người mang cùng một họ không có nghĩa là họ có cùng một gốc gác. Thời xưa và nhất là ở nhà quê, người ta phân biệt nhau bằng cách gọi "họ Nguyễn làng Tiên Điền", "họ Nguyễn làng Tây Sơn", v.v. Trong nhiều làng thôn, tất cả mọi người cùng mang một họ. Có người cất nghĩa là vì vào thời lập quốc, người Việt chỉ có một tổ tiên chung là Lạc Long Quân và Âu Cơ. Đến thời hiện đại, những người Việt này chứng minh mỗi dòng họ một tổ tiên riêng.

Từ khi bị người Tàu đô hộ, người Việt chính thức theo chế độ phụ hệ, do đó con cái phải lấy họ cha. Theo dân luật, con phải lấy họ cha, không có vấn đề tự do lựa chọn. Họ không thể cho người ngoài họ dùng và trên nguyên tắc không thể thay đổi. Có hẳn cả một hiệp ước quốc tế năm 1959 về thay đổi họ. Tuy nhiên trong Nam từ thời Pháp thuộc có khuynh hướng dùng cả họ cha và họ mẹ mà đặt cho con, thí dụ con đầu lấy họ cha thì con thứ lấy họ mẹ, anh chị em ruột mà họ khác nhau là vì vậy!

Họ kép:

Nhiều gia đình mang họ kép, như Vũ-Đỗ Thìn, Đặng-Trần Huân, Trần-Lê Quang, v.v.. Tuy nhiên cần phân biệt hai loại họ kép:

- Họ + tên đệm: Các họ Đặng-Xuân, Đặng-Vũ và Ngô-Vi, Ngô-Thời, xuất phát từ một gia đình gốc họ Đặng và họ Vũ, nhưng vì muốn phân biệt chi nhánh nên đã thêm tên đệm vào họ. Yếu tố này không phải là họ, nhưng giữ nhiệm vụ tên lót trung gian giữa họ và tên. Nhưng những họ đi kèm với tên đệm "Bá, Thúc" phải được coi như họ đơn, vì những tên lót này chỉ là những chữ lót chung.

- Họ kép hợp bởi hai họ: Đây là những họ kép chính thức. Thường thấy có: Vũ-Đỗ, Nguyễn-Trần, Trần-Lê, Hồ-Đặng, Lê-Phan, Vũ-Phạm, Đặng-Trần. Vì một lý do nào đó, một người xử dụng họ kép và truyền lại cho các thế hệ sau. Trước hết là trường hợp người con nuôi, y thêm họ gia đình cha mẹ nuôi vào họ gốc. Họ mới đi trước họ gốc. Đó là hoàn cảnh của nhà thơ Đặng-Trần Côn, tác giả Bích-Câu kỳ-ngộ và Chinh Phụ Ngâm Khúc. Là con nuôi của một gia đình họ Đặng, ông vốn tên là Trần Côn. Con cháu thường

vẫn tiếp tục giữ họ kép đó. Nhưng có trường hợp có người con lấy lại họ cũ, như con cháu Vũ-Phạm Hàm, gốc họ Phạm, làm con nuôi người bạn của cha họ Vũ nên mới có họ kép là Vũ-Phạm. Về sau, có người còn giữ họ Vũ-Phạm, nhưng đa số lấy lại họ gốc là Phạm vì ông chỉ truyền họ kép Vũ-Phạm cho một trong chín người con.

Một lý do khác thông thường hơn. Vua chúa ngày xưa thường cho phép một số quan lại có công với triều đình hoặc đỗ đạt cao được đổi tên và có khi cho phép theo họ của vua (quốc tính), xem đó là một cách thưởng trọng hậu. Có người bỏ hẳn họ gốc để lấy họ vua như Mạc Cảnh Vinh được chúa Sãi Nguyễn-Phúc Nguyên cho phép đổi thành Nguyễn-Phúc Vinh. Nhưng thường người được đổi họ được phép giữ họ gốc ghép vào họ mới mà thành ra họ kép. Huỳnh Đức, quan triều đại Gia-Long trở thành Nguyễn-Huỳnh Đức. Các con ông là Nguyễn-Huỳnh Thành, Nguyễn-Huỳnh Thừa, v.v.. Tuy nhiên con gái vẫn giữ họ gốc Huỳnh vì con gái không mang quốc tính. Chỉ có thời Tống Nho mới có những phân biệt nam nữ như vậy!

Hiện nay người ta thấy có nhiều họ kép loại nhưng thường gồm hai họ của vợ chồng dùng đặt cho con cái. Các họ kép mới này không thể trường tồn vì không được mọi người và tục lệ chấp nhận. Hơn nữa, những người con của họ, một khi lập gia đình lại sẽ đổi họ kép đặt cho con, họ kép của người phối ngẫu mới có thể là một họ khác.

Nguồn gốc họ người Việt:

- Họ các triều đại: Đa số người Việt mang một họ trong số 16 dòng họ đã từng cai trị lấy lừng trong lịch sử. Theo thứ tự niên đại, đó là những họ Thục, Trưng, Triệu, Mai, Khúc, Lý, Phùng, Kiều, Ngô, Đinh, Lê, Trần, Hồ, Mạc, Trịnh và Nguyễn. Hoặc họ là con cháu thật sự của những dòng họ kể trên, hoặc họ xử dụng như mượn họ hoặc bị bắt buộc mang những họ đó nhưng khác họ thật.

Có gia đình tự ý đổi lấy họ đương triều để chứng tỏ sự trung thành. Có người do nhà vua ban cho như Nguyễn Trãi có lúc đổi tên là Lê Trãi theo họ nhà vua. Một số khác bị bắt buộc phải đổi họ của triều đại vừa bị lật đổ để lấy họ đương triều để chứng giám lòng trung thành với triều đại mới. Trong nhiều trường hợp, triều đình bó buộc dân gian bỏ họ gốc để lấy quốc tính để tránh những nhóm phản động có ý lật đổ triều đình hay làm loạn đưa người họ triều triều đại vừa bị lật đổ vào cho có lý do chính trị (ý trời, "thuận thiên"). Nhà Nguyễn thời Gia Long và Minh Mạng đã bắt những người họ Lê đổi họ thành Nguyễn chỉ vì thời đó những kẻ cầm đầu những phong trào phản động mang họ Lê: Lê

Riêng họ Nguyễn, còn là họ triều đại quân chủ cuối cùng, có thêm một lý do khác khiến họ này trở nên thông dụng nhưng lại khó hiểu dưới mắt người Tây phương. Đời Trần Thái-Tông (1232), sau khi đã đoạt ngôi nhà Lý, Trần Thủ Độ lấy lý do tổ nhà Trần tên Lý, đã bắt tất cả những người họ Lý là họ dòng vua vừa bị hoán vị, lẩn dân gian, phải đổi làm họ Nguyễn; tuy nhiên ý đồ thật sự là khai tử dòng vua Lý để sẽ không còn ai nhớ đến dòng họ Lý nữa.

Ngoài ra, có người cải đổi tên họ vì trốn sưu thuế, trốn lính hoặc bắt đắc dĩ phải đổi lấy họ đương triều vì ông cha bị tội hình như "tru di tam tộc" - cũng là lý do tại sao ngày xưa khi đi thi phải khai họ ba đời. Có người đổi họ vì một lý do riêng tư khác. Như Hàn Thuyên vốn họ Nguyễn, được vua Trần ban cho họ Hàn vì ông làm bài văn ném xuống

sông khiến cá sấu bỏ đi, như chuyện Hàn Dũ bên Trung Hoa trước đó. Và vì Hàn Thuyên hay làm thơ phú bằng quốc âm nên về sau các nhà văn học sử có khi gọi thơ văn chữ Nôm là thơ văn "Hàn luật". Hoặc như Hồ Quý Ly tổ tiên gốc người Chiết Giang (Trung Hoa) sang nước ta định cư, đến tổ tiên đời thứ tư là Hồ Liêm làm con nuôi nhà họ Lê nên đổi lấy họ Lê. Nhưng khi Hồ Quý Ly dấy nghiệp, ông lấy lại họ Hồ và đặt cả quốc hiệu là Đại Ngu vì ông nhận làn dòng dõi nhà Ngu.

Hoặc vì kiêng tên húy của vua chúa, nhiều người phải đổi họ, như ông trạng Hoàng Nghĩa Phú (1511), tổ tiên vì kiêng tên vua Lý mà đổi ra họ Trịnh, rồi lại phải đổi ra họ Trần; đến đời Trần Khắc Minh mới đổi lấy lại họ Hoàng. Vua Quang Trung Nguyễn Huệ vốn họ Hồ và dòng dõi Hồ Quý Ly, sau lấy họ mẹ là Nguyễn. Cùng trường hợp với Nguyễn Quang Bích là cháu đời thứ hai của Ngô Quyền.

Hoàng-tộc (patriline) nhà Nguyễn:

Chúng tôi mở đầu ngoặc bàn về họ gia đình vua nhà Nguyễn (1802-1945) vì các họ thuộc về gia đình này không khỏi gây thắc mắc cho nhiều người, nhất là đối với người nước ngoài, như làm sao họ có thể hiểu cha họ Bửu mà con họ Vĩnh. Dòng chúa Nguyễn đến đời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) mới dùng chữ lót "phúc". Con cháu gia đình họ Nguyễn này, từ đời Minh Mạng (1820-1841) trở đi, đã phân biệt nhau theo dòng và thế hệ bằng nhiều "họ mới" khác nhau. Theo thứ tự, con cháu cùng một đời mang cùng một họ riêng nhưng luôn hiểu ngầm là họ Nguyễn. Cứ mỗi "họ mới" là một đời, bắt nguồn từ bài Đế-hệ thi của vua Minh Mạng, dùng cho "chánh hệ" (primary royal branch) tức dòng vua Gia Long:

Miên Hồng (Hùng) Ưng Bửu Vĩnh
Bảo Quý Định Long Trường
Hiền Năng Khang Kế Thuật
Thế Thoại Quốc Gia Xương

Thí dụ: Miên Tông (Thiệu Trị), Miên Thẩm Tùng Thiện Vương, Miên Trinh Tuy Lý Vương

Hồng Nhậm (Tự Đức), Hồng Bảo (nổi loạn năm 1848), Hồng Dật (Hiệp Hòa)

Ưng Trinh, Ưng Quả, Ưng Kỳ, Ưng Lịch (Hàm Nghi), Ưng Thuyên Bửu Đảo (Khải Định), Bửu Lân (Thành Thái), Bửu Lộc, Bửu Hội Vĩnh San (Duy Tân), Vĩnh Thụy (Bảo Đại), Vĩnh Lộc Bảo Long, Bảo Quốc, v.v.

Như sẽ trình bày trong phần tiếp về chữ lót, cách định họ trước đây bị ảnh hưởng người nhà Thanh (Mãn Châu) lúc đó đang cai trị Trung Hoa. Vua Minh Mệnh là vị vua nhà Nguyễn chịu nhiều ảnh hưởng của Trung quốc. Theo phong cách của những người trong giới vua chúa và quan lại nhà Thanh, một ông tổ dựng công nghi ra đặt sâu chữ lót cho nhiều thế hệ nối tiếp, có khi cho là do thần truyền mộng. Đó là nguồn gốc của nguyên tắc "hệ thi" có thể dùng cho nhiều đời liên tiếp.

Tuy nhiên các họ từ bài "đế-hệ thi" nói trên chỉ được dùng cho hậu duệ dòng vua Minh Mạng, vì ngoài "đế-hệ thi" vua còn làm mười bài "phiên-hệ thi" nhắm cho mười ông

hoàng anh em của vua. Tương cũng cần biết, vua Gia Long có cả thảy 13 hoàng nam; vua Minh Mạng tên Nguyễn-Phúc Đãm là hoàng tử thứ tư và trưởng nam là hoàng tử Cảnh đã qua đời lúc trẻ tuổi. Sau khi phổ biến 10 bài "phiên-hệ thi" thì Quang-Oai Công, ông hoàng thứ 10 cũng chết trẻ, còn một số ông hoàng khác cũng tuyệt tự sớm hoặc từ đời thứ hai. Đó là lý do tại sao đến nay trong thực tế chỉ có bốn bài "phiên-hệ thi" được dùng cho hậu duệ bốn ông hoàng kể sau:

- Anh Đuệ Hoàng Thái-tử (Nguyễn-Phúc Cảnh, hoàng trưởng-tử của vua Gia Long):

Mỹ Duệ Tăng Cường Tráng
Liên Huy Phát Bội Hương
Linh Nghi Hàm Tấn Thuận
Vỹ Vọng Biểu Khôn Quang

Hoàng-tử Cảnh mất khi 22 tuổi, ông có hai con trai: Mỹ Đường bị chú là Minh Mạng kết tội và giáng làm dân đinh, con cháu chỉ được phụ chép vào sau tôn-phả, và người con thứ hai Mỹ Thùy mất sớm. Kỳ-Ngoại Hầu Cường Để và các con ông là Tráng Cử, Tráng Liệt, Tráng Đình thuộc nhánh (phòng) này.

- Kiến-An Vương (hoàng tử thứ năm):

Lương Kiến Ninh Hòa Thuật
Du Hành Suất Nghĩa Phương
Dưỡng Dĩ Tương Thức Hảo
Cao Túc Thể Vi Tường

Kiến-An quận-công Lương Viên cũng như ông Hòa Giai và con Thuật Hanh, Thuật Hy thuộc phòng này.

- Định-Viễn Quận-vương (hoàng tử thứ sáu):

Tĩnh Hoài Chiêm Viễn Ái
Cảnh Ngưỡng Mậu Thanh Kha
Nghiêm Khắc Do Trung Đạt
Liên Trung Tập Bát Đa

Ông Tĩnh Cơ cũng như Chiêm Nguyên và các con Viễn Ngô, Viễn Cẩm, Viễn Tống hay ông Chiêm Tân và con Viễn Bào đều thuộc nhánh này.

- Từ-Sơn Công (hoàng tử thứ mười ba):

Từ Thế Dương Quỳnh Cẩm
Phu Văn Ái Diệu Dương
Bách Chi Quân Phụ Dực
Vạn Diệp Hiệu Khuông Tương

Từ Đản, Thế Ngô cũng như giáo sư Dương Kỳ và con là Quỳnh Trân, ông Dương Thanh và con Quỳnh Nam đều là hậu duệ con trai út của vua Gia Long.

Các bài "phiên-hệ thi" và "đế-hệ thi" đồng thời là những bài thơ chữ Hán đúng niêm luật và có ý nghĩa; tài của "tác giả" là ở đó, không một chữ trùng điệp. Ở mười một bài tứ tuyệt! Người ta vẫn tương truyền là "ngự chế" do thần mộng! Các bài này năm 1823, được vua Minh Mạng ra lệnh cho khắc lên một cuốn sách kim-loa.i ("kim sách") bằng vàng ròng cho bài "đế-hệ thi" và mười cuốn bằng bạc ("ngân sách") cho mười bài "phiên-hệ thi". Các kim và ngân sách này được bảo trì kỹ lưỡng cho đến thời Tự Đức thì phần lớn phải nấu ra kim loại để trả nợ chiến phí bốn triệu đồng cho Pháp và Tây-ban-nha theo hiệp ước Nhâm-tuất (1962). Không ai biết sự thật ra sao vì đến ngày Bảo Đại, vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn thoái vị, các sách kim loại này đã biến mất!

Vua Minh Mạng cũng quyết định rằng hậu duệ của Triệu-tổ Tĩnh Hoàng-đế Nguyễn Kim mà không phải là hậu duệ ngành vua Gia Long, tức hoàng tộc "tiền hệ", thì chỉ dùng họ "Tôn-thất". Riêng về nữ giới hậu duệ của vua Minh Mạng thì dùng các cách gọi sau đây, thay đổi theo thứ tự thế hệ:

Công-chúa : chị em vua Minh Mạng

Công-nữ : con của vua

Công tôn-nữ: cháu của vua

Công-tằng tôn-nữ : chắt của vua

Công-huyền tôn-nữ: chít của vua

Lai-huyền tôn-nữ : con của chít của vua MM.

Người trong hoàng tộc thuộc "đế-hệ thi" thường không để "Nguyễn-phúc" hay "Tôn-thất" phía trước họ mới như Bảo Long, Bửu Dưỡng, Ưng Quả,... trong khi những người thuộc "phiên-hệ thi" thì lại hay dùng "Tôn-thất" trước họ mới như Tôn-thất Viễn-Bào, Tôn-thất Dương Ky,...

Nói chung, các "họ mới" này giúp đoán biết người nào thuộc hoàng tộc nhà Nguyễn và là hậu duệ của ngành Gia Long, Minh Mạng hay Nguyễn Kim. Tuy nhiên, các "họ" này không thật là "họ" theo nguyên nghĩa, do đó chúng tôi sẽ không ghi vào danh sách các họ ở cuối bài. Riêng con cháu dòng nhà Lê cũng có một hệ thống tên lót "Cam, Hồng, Phước" để phân biệt thế hệ, tuy nhiên chúng tôi chưa tìm được tài liệu (*) để có thể xác nhận.

Họ dân gian:

Trong số "trăm họ" hiện được dùng, có chừng 30 họ là gốc Việt hoàn toàn, lúc đầu vốn là họ bộ tộc. Chúng tôi nói "họ" Việt mà không nói "người" Việt vì đến nay, mấy ai có thể chứng minh là thuần "len" hay "máu" Việt.

Ngược dòng lịch sử, Việt tộc xuất phát từ đồng bằng phía Nam sông Dương-tử bên Tàu. Bị người Hán xâm chiếm, tổ tiên ta đã phải thiên cư xuống phía Nam và lập quốc ở vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Việt. vào khoảng thế kỷ thứ IV trước Công-nguyên. Từ năm 1069, người Việt nam tiến chiếm toàn thể nước Chiêm-Thành năm 1693 và chiếm đóng phần đồng bằng phía đông Cam-Bốt tức Thủy Chân-Lạp năm 1759. Cuộc Nam tiến đã dừng lại khi người Pháp chiếm đóng và thành lập Đông dương thuộc địa. Phần khác, nước ta từng bị nhà Hán và các triều đại Trung quốc sau đó đô hộ cả ngàn năm, một số quân lính sang đất Giao Chỉ rồi ở lại lập gia đình sanh con đẻ cháu. Mặt khác nữa, nước

ta đã từng đón nhận nhiều người Hoa đến tị nạn hoặc di trú. Đáng kể nhất là quần thân nhà Minh tới định cư ở Nam Việt ta sau khi bị người Mãn Châu (Thanh) xâm chiếm nước họ.

Đó là lý do lịch sử của một số họ Việt gốc Hoa như Khổng, Lưu, Trương, Mai, Lâm, Lữ, Nhan, Sử, Tăng, Trịnh, Vương, v.v. hoặc gốc Miên như Thạch, Sơn, Danh, Kim, Lâm là năm họ nhà Nguyễn đã ban cho, hoặc gốc Chàm như Chế, Chiêm, v.v. hoặc họ của đồng bào thiểu số (trong nước hiện gọi là "dân tộc") như Linh, Giáp, Ma, Đèo, Kha, Diêu, Vi, Quách, Nông, Chử, Ngân, Ông, Trà, Lang, Lục, sầm, v.v.

Ý-NGHĨA HỌ NGƯỜI VIỆT:

Tất cả họ Việt Nam đều có một ý nghĩa ngữ nguyên. Trong số "trăm họ", có những họ xưa tới ba bốn ngàn năm, vào thời đại mà mỗi bộ tộc có một tượng vật riêng, hoặc cây cỏ hoặc cầm thú. Sau đó những tên biểu hiệu tượng vật đó được một số gia tộc dùng làm họ, thí dụ họ Âu. Một số khác biểu tượng nghề nghiệp như họ Đào (thợ gốm), hoặc cách sinh sống của bộ tộc, như họ Trần. Một số biểu tượng nơi bắt gốc bộ tộc hoặc gia đình. Họ lúc đầu là họ bộ tộc, đó là lý do người Anh và Pháp gọi là "patronym(e)" để phân biệt với "nom de famille / family name".

Lúc đầu được ghi chép bằng chữ Hán, sau thêm chữ Nôm rồi "quốc ngữ" hóa, họ người Việt theo dòng lịch sử bị nhiều ảnh hưởng, đã biến đổi hoặc hiểu sai lạc, khiến cho người thời nay khó hiểu được ý nghĩa sơ nguyên của họ. Cùng một phát âm như của ngày hôm nay, chưa chắc một chữ đã gọi lên cùng một ý nghĩa, như các họ Đinh hiện được hiểu là "công dân", "người". Quách nghĩa là vật chắc chắn, có sức đối kháng mà cũng có nghĩa là "lớp thành ngoài". Họ Lê vốn nghĩa là "dân chúng" nói chung.

Vì những lý do đã nêu, các họ được ghi chép lại, được hiểu là phải viết như một danh từ chung, nhưng không nên hiểu là có cùng một ý nghĩa như danh từ đó. Cũng như người Pháp có các họ Boucher, Boulanger ... có thể từ nguyên gốc để chỉ những nghề của tổ tiên họ. Các chữ không nhất thiết phải gọi lên hành động, trạng thái hoặc đối tượng của danh từ, nhất là từ khi có chữ quốc ngữ la-tinh, các chữ gọi hình ít hơn và cũng dễ gây hiểu lầm hơn. Tên họ ghi chép trong các từ điển hiện nay nên được xem như không có ý nghĩa chắc chắn, vì thế ta không thể khẳng định họ viết như thế phải nghĩa là thế này hoặc họ đó tương đương với danh từ chung diễn tả sự vật hoặc hành động.

Chú-thích:

Dã lan Nguyễn Đức Dự. Gia-phả: khảo luận và thực hành. Hà Nội: Văn Hóa, 1992. Tr. 26.

Dã Lan NDDD. Sddd. tr. 200.

Nguồn: <http://baiviet.vietnamqiapha.com/2011/04/luoc-su-ten-ho-nguoi-viet.html>

